

Số: ~~7946~~ BKHĐT-TH  
V/v tổng kết tình hình thực hiện  
Nghị quyết số 01/NQ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương, địa phương) tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20/11/2022 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Để triển khai nhiệm vụ này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP như sau:

### 1. Về nội dung:

Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, bám sát nội dung Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra như sau:

- Việc xây dựng, ban hành Chương trình, Kế hoạch hành động, các văn bản cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và phân công đơn vị chủ trì.

- Việc kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Việc tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 (Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, các bộ, ngành trung ương và địa phương).



- Việc quán triệt phương châm phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được trong những năm qua, khẩn trương khắc phục hiệu quả các hạn chế, bất cập.

- Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 (tại Phụ lục 1 kèm theo).

- Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực năm 2022 (tại Phụ lục 2 kèm theo).

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được giao tại Phụ lục số 4 kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ (tại Phụ lục 3 kèm theo)<sup>1</sup>.

- Những nguyên nhân, tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ đề ra Nghị quyết 01/NQ-CP. Đề nghị báo cáo rõ các nhiệm vụ không hoàn thành, các nhiệm vụ hoàn thành không đúng tiến độ hoặc phải lùi tiến độ, nguyên nhân và tác động của việc chậm hoàn thành hoặc không hoàn thành các nhiệm vụ đối với ngành, lĩnh vực của mình và đối với toàn bộ nền kinh tế.

## 2. Về thời gian, hình thức báo cáo:

Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo bằng văn bản về đầy đủ nội dung nêu trên, gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 20/11/2022**; đồng thời gửi bản mềm (dạng Word và PDF) vào thư điện tử: [thktxh@mpi.gov.vn](mailto:thktxh@mpi.gov.vn)<sup>2</sup> để tổng hợp báo cáo Chính phủ./

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT: Bộ trưởng (để b/c), các đơn vị thuộc Bộ (để báo cáo gửi VP Bộ), Văn phòng Bộ (để tổng hợp báo cáo của Bộ KH&ĐT);
- Lưu: VT, Vụ TH. **TĐJ**



**Trần Quốc Phương**

<sup>1</sup> Phụ lục báo cáo được đăng tải trên website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đường link sau: <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=55910&idcm=131>

<sup>2</sup> Trong trường hợp cần thiết, xin liên hệ Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đ/c Hoàng Kim Tú hoặc đ/c Nguyễn Thành Tùng) theo số điện thoại 080.44978 hoặc 080.45450.



**Phụ lục số 1**  
**ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**  
**CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**  
(Kế hoạch và Đầu tư số 7946 /BKHĐT-TH ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 Quốc hội giao	Mục tiêu phấn đấu năm 2022 của Chính phủ	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	Khoảng 6-6,5	Khoảng 6-6,5			Bộ KHĐT
2	GDP bình quân đầu người	USD	3.900	3.900			Bộ KHĐT
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	Khoảng 25,5-25,8	Khoảng 25,5-25,8			Bộ KHĐT
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4	Khoảng 4			Bộ KHĐT
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	Khoảng 5,5	Khoảng 5,5			Bộ KHĐT
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	27,5	27,5			Bộ KHĐT
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	67 Khoảng 27-27,5	67-68 Khoảng 27-27,5			Bộ KHĐT Bộ LĐTBXH
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Dưới 4	Dưới 4			Bộ LĐTBXH
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	điểm %	1-1,5	1-1,5			Bộ LĐTBXH
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	9,4	9,4			Bộ YT
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	29,5	29,5			Bộ YT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 Quốc hội giao	Mục tiêu phấn đấu năm 2022 của Chính phủ	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	92			Bộ YT
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	73	73			Bộ NNPT NT
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	89	90			Bộ TNMT
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	91	91			Bộ KHĐT

## Phụ lục số 2

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA  
CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo văn bản số **7946** /BKHĐT-TH ngày **03** tháng 11 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
<b>I</b>	<b>Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô</b>					
1	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng	%	< 3			NHNNVN
2	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ <sup>3</sup>	%	< 5			NHNNVN
3	Tỷ trọng chi thường xuyên (không bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	%	62,3			Bộ TC
4	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển	%	29,5			Bộ TC
5	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	Khoảng 8			Bộ CT
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP	%	Khoảng 35			Bộ KHĐT
<b>II</b>	<b>Một số chỉ tiêu về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng</b>					
7	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng	%	> 50			Bộ KHCN

<sup>3</sup> Không bao gồm nợ xấu của các NHTM yếu kém, nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lại, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) của NHNN.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	giá trị xuất khẩu hàng hóa					
8	Chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia	Thứ hạng	Trong nhóm 03 nước dẫn đầu của ASEAN			Bộ KHCN
9	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	7-8			Bộ CT
10	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	7-8			Bộ CT
11	Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C	%	17-20			Bộ CT
12	Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử	%	54-58			Bộ CT
13	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển	Triệu tấn	750			Bộ GTVT
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	3			
<b>III</b>	<b>Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng</b>					
14	Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống điện quốc gia	Tỷ Kwh	276			Bộ CT
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	7,9			
15	Diện tích nhà ở bình quân cả nước	m <sup>2</sup> sàn/người	25,5			Bộ XD
16	Số thuê bao băng	Thuê bao	22			Bộ TTTT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phần đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	rộng cố định trên 100 dân					
17	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Thuê bao	85			Bộ TTTT
18	Thị phần dịch vụ điện toán đám mây của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường nội địa	%	40			Bộ TTTT
19	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang	%	75			Bộ TTTT
20	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 5G	%	8			Bộ TTTT
21	Tổng số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	22.700			Bộ TTTT
22	Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận ít nhất 1 loại hình báo chí thiết yếu	%	75			Bộ TTTT
23	Tỷ lệ xuất bản phẩm điện tử trên số xuất bản phẩm	%	11			Bộ TTTT
24	Số lượng tài khoản người dùng Việt Nam đăng kí sử dụng mạng xã hội Việt Nam	Triệu tài khoản	95			Bộ TTTT
25	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam	%	52			Bộ TTTT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
26	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	74			Bộ TTTT
27	Số doanh nghiệp công nghệ số	Doanh nghiệp	70.000			Bộ TTTT
<b>IV</b>	<b>Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xây dựng nông thôn mới</b>					
28	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	90.000			Bộ LĐTBXH
29	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	37-38			Bộ LĐTBXH
30	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo thất nghiệp	%	31			Bộ LĐTBXH
31	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	70			Bộ YT
32	Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)	Tuổi	73,8			Bộ YT
33	Tổng tỷ suất sinh (số con sinh ra sống bình quân trên một phụ nữ)	Con/phụ nữ	2,1			Bộ YT
34	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	111,4			Bộ YT
35	Số được sỹ đại học trên 10.000 dân	Người	3,03			Bộ YT
36	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Người	15,0			Bộ YT



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
37	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống)	%	13,5			Bộ YT
38	Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống)	%	20,0			Bộ YT
39	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	11,0			Bộ YT
40	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	%	20,4			Bộ YT
41	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng mở rộng đầy đủ các loại vắc xin	%	> 95			Bộ YT
42	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2021-2030	%	60			Bộ YT
43	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	94			Bộ YT
44	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80			Bộ YT
45	Tỷ lệ người lao động có nguy cơ được quản lý và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	%	30			Bộ YT
46	Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được	%	93			Bộ YT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phần đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	xử lý đạt quy chuẩn					
47	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	30			Bộ GDĐT
48	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	92			Bộ GDĐT
49	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đơn vị	38			Bộ GDĐT
50	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Đơn vị	25			Bộ GDĐT
51	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 1)	Đơn vị	49			Bộ GDĐT
52	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2)	Đơn vị	10			Bộ GDĐT
53	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 3)	Đơn vị	4			Bộ GDĐT
54	Tỷ lệ số người biết chữ trong độ tuổi theo quy định	%	98,64			Bộ GDĐT
55	Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ	%	32			Bộ GDĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
56	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới	%	77			Bộ NNPTNT
57	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Đơn vị	235			Bộ NNPTNT
58	Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội	%	80-95			Bộ TTTT
59	Chỉ số đăng ký đất đai và chất lượng quản lý hành chính đất đai	Bậc	1			Bộ TNMT
60	Hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến	%	80			Bộ TNMT
61	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	93-94			Bộ XD
V	<b>Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh</b>					
62	Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ bình quân cả nước (Par-Index)	%	85,5			Bộ NV

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phần đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
63	Chỉ số cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bình quân cả nước (Par-Index)	%	82			Bộ NV
64	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	86			Bộ NV
65	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN	%	Giảm 2,96% so với năm 2021			Bộ NV
66	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, địa phương lên Cổng Dịch vụ công quốc gia tăng thêm so với năm 2021	%	20			VPCP
67	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	%	30			VPCP
68	Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng	%	60			VPCP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phân đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	Dịch vụ công quốc gia					
69	Tỷ lệ cung cấp thanh toán trực tuyến đối với các khoản thuế nội địa của doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	100			VPCP
70	Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các bệnh viện từ hạng 2 trở lên cung cấp thanh toán viện phí, học phí trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	50			VPCP
71	Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	100			VPCP
72	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng					
	<i>Đối với các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các sở, ngành và tương đương thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc</i>	%	100			VPCP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phần đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	<i>Trung ương.</i>					
	<i>Đối với các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện.</i>	%	90			VPCP
	<i>Đối với UBND cấp xã.</i>	%	70			VPCP
73	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định; chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.	%	10			VPCP
74	Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được tham vấn, lấy ý kiến trên Cơ sở dữ liệu và Cổng tham vấn quy định kinh doanh.	%	100			VPCP
75	Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ các gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh thuộc lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực xây lắp có giá	%	100			Bộ KHĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phần đấu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	gói thầu không quá 20 tỷ đồng <sup>4</sup>					

<sup>4</sup> Trừ trường hợp đối với gói thầu chưa thể tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng hoặc các gói thầu có tính đặc thù.











## DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

### I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ (23):

TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ	TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ
1.	Bộ Quốc phòng	12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Bộ Công an	13.	Bộ Nội vụ
3.	Bộ Ngoại giao	14.	Bộ Y tế
4.	Bộ Tư pháp	15.	Bộ Khoa học và Công nghệ
5.	Bộ Tài chính	16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6.	Bộ Công thương	17.	Bộ Tài nguyên và Môi trường
7.	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	18.	Thanh tra Chính phủ
8.	Bộ Giao thông vận tải	19.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
9.	Bộ Xây dựng	20.	Ủy ban Dân tộc
10.	Bộ Thông tin và truyền thông	21.	Văn phòng Chính phủ
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	22.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
		23.	Tổng cục Thống kê

### II. CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ(7):

TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
1.	Đài Tiếng nói Việt Nam	5.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN
2.	Đài Truyền hình Việt Nam	6.	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN
3.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	7.	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
4.	Thông tấn xã Việt Nam	8.	Ban quản lý Lăng chủ tịch HCM

**III. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (63):**

<b>TT</b>	<b>CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ</b>	<b>TT</b>	<b>CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ</b>
1.	Hà Giang	33.	Quảng Nam
2.	Cao Bằng	34.	Quảng Ngãi
3.	Bắc Cạn	35.	Bình Định
4.	Lạng Sơn	36.	Phú Yên
5.	Tuyên Quang	37.	Khánh Hòa
6.	Thái Nguyên	38.	Ninh Thuận
7.	Phú Thọ	39.	Bình Thuận
8.	Bắc Giang	40.	Kon Tum
9.	Quảng Ninh	41.	Gia Lai
10.	Lào Cai	42.	Đắk Lắk
11.	Yên Bái	43.	Đắk Nông
12.	Điện Biên	44.	Lâm Đồng
13.	Hòa Bình	45.	Bình Phước
14.	Lai Châu	46.	Bình Dương
15.	Sơn La	47.	Đồng Nai
16.	Bắc Ninh	48.	Tây Ninh
17.	Hà Nam	49.	Bà Rịa – Vũng Tàu
18.	Hà Nội	50.	TP. Hồ Chí Minh
19.	Hải Dương	51.	Long An
20.	Hải Phòng	52.	Đồng Tháp
21.	Hưng Yên	53.	Tiền Giang
22.	Nam Định	54.	An Giang
23.	Ninh Bình	55.	Bến Tre
24.	Thái Bình	56.	Vĩnh Long
25.	Vĩnh Phúc	57.	Trà Vinh
26.	Thanh Hóa	58.	Hậu Giang
27.	Nghệ An	59.	Kiên Giang
28.	Hà Tĩnh	60.	Sóc Trăng
29.	Quảng Bình	61.	Bạc Liêu
30.	Quảng Trị	62.	Cà Mau
31.	Thừa Thiên – Huế	63.	Cần Thơ
32.	Đà Nẵng		